

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 4

Đơn vị: **BỆNH VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA**
Chương: 022

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2019

Đơn vị tính: VNĐ

TT	CHỈ TIÊU	SỐ LIỆU BÁO CÁO QUYẾT TOÁN	SỐ LIỆU BÁO CÁO QUYẾT TOÁN ĐƯỢC DUYỆT	CHÊNH LỆCH
A	Quyết toán thu	-	-	
I	Tổng số thu	15.738.670.501	15.738.670.501	0
1	Thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	14.669.803.976	14.669.803.976	
2	Thu đào tạo cấp chứng chỉ	895.500.000	895.500.000	
3	Thu khác	173.366.525	173.366.525	
II	Số nộp NSNN	46.213.240	46.213.240	0
1	Dịch vụ khám chữa bệnh	21.950.692	21.950.692	0
2	Dịch vụ đào tạo cấp chứng chỉ	17.910.000	17.910.000	
3	Hoạt động khác	6.352.548	6.352.548	
III	Số được để lại chi theo chế độ	15.692.457.261	15.692.457.261	0
1	Thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	14.647.853.284	14.647.853.284	
2	Thu đào tạo cấp chứng chỉ	877.590.000	877.590.000	
3	Thu khác	167.013.977	167.013.977	
B	Quyết toán chi			
I	Quyết toán chi NSNN	0	0	
II	Quyết toán chi nguồn thu sự nghiệp (thu khám bệnh chữa bệnh, thu khám sức khỏe theo HĐ, thu đào tạo, thu khác..)	15.692.457.261	15.692.457.261	0
1	Loại 490 khoản 502 - Đào tạo đại học	15.692.457.261	15.692.457.261	0
1.1	Mục 6000 - Tiền lương	2.619.958.640	2.619.958.640	0
	Tiểu mục (TM) 6001 - Tiền lương theo ngạch bậc	2.619.958.640	2.619.958.640	
	Tiểu mục (TM) 6003 - Tiền lương hợp đồng dài hạn	-	-	
1.2	Mục 6050 - Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.116.557.881	1.116.557.881	0
	TM 6051 - Tiền công trả cho LĐ thường xuyên	1.021.042.881	1.021.042.881	
	TM 6099 - Tiền công khác	95.515.000	95.515.000	
1.3	Mục 6100 - Phụ cấp lương	2.364.797.720	2.364.797.720	0
	TM 6101 - Phụ cấp chức vụ	53.882.847	53.882.847	
	TM 6106 - Phụ cấp thêm giờ	52.894.390	52.894.390	
	TM 6107 - Phụ cấp độc hại	42.878.336	42.878.336	

TT	CHỈ TIÊU	SỐ LIỆU BÁO CÁO QUYẾT TOÁN	SỐ LIỆU BÁO CÁO QUYẾT TOÁN ĐƯỢC DUYỆT	CHÊNH LỆCH
	TM 6113 - Phụ cấp trách nhiệm	3.219.906	3.219.906	
	TM 6114 - Phụ cấp trực	547.891.000	547.891.000	
	TM 6116 - Phụ cấp đặc biệt của ngành (phẫu, thủ thuật)	754.818.335	754.818.335	
1.4	Mục 6300 - Các khoản đóng góp	825.312.031	825.312.031	0
	TM 6301 - Bảo hiểm xã hội	614.693.454	614.693.454	
	TM 6302 - Bảo hiểm y tế	105.161.765	105.161.765	
	TM 6303 - Kinh phí công đoàn	70.419.687	70.419.687	
	TM 6304 - Bảo hiểm thất nghiệp	35.037.125	35.037.125	
1.5	Mục 6500 - Thanh toán dịch vụ công cộng	355.281.215	355.281.215	0
	TM 6501 - Thanh toán tiền điện			
	TM 6502 - Thanh toán tiền nước			
	TM 6503 - Thanh toán tiền nhiên liệu	33.300.000	33.300.000	
	TM 6504 - Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường	302.307.715	302.307.715	
	TM 6549 - Khác	19.673.500	19.673.500	
1.6	Mục 6550 - Vật tư văn phòng	253.359.334	253.359.334	0
	TM 6551 - Văn phòng phẩm	127.900.834	127.900.834	
	TM 6552 - Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	109.233.000	109.233.000	
	TM 6599 - Vật tư văn phòng khác	16.225.500	16.225.500	
1.7	Mục 6600 - Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	112.639.932	112.639.932	0
	TM 6601 - Cước phí điện thoại trong nước	52.029.737	52.029.737	
	TM 6603 - Cước phí bưu chính	2.446.195	2.446.195	
	TM 6607 - Quảng cáo	15.000.000	15.000.000	
	TM 6617 - Cước phí Internet, thư viện điện tử	2.834.000	2.834.000	
	TM 6618 - Khoán điện thoại	28.650.000	28.650.000	
	TM 6649 - Khác	11.680.000	11.680.000	
1.8	Mục 6650 - Hội nghị	87.382.806	87.382.806	0
	TM 6651 - In, mua tài liệu			
	TM 6657 - Các khoản thuê mướn khác phục vụ hội nghị			
	TM 6699 - Chi phí khác	87.382.806	87.382.806	
1.9	Mục 6700 - Công tác phí	68.447.600	68.447.600	0
	TM 6701 - Tiền vé máy bay, tàu, xe	33.295.600	33.295.600	
	TM 6702 - Phụ cấp công tác phí	10.800.000	10.800.000	
	TM 6703 - Tiền thuê phòng ngủ	10.402.000	10.402.000	
	TM 6704 - Khoán công tác phí	13.950.000	13.950.000	
	TM 6749 - Khác	0	0	

TT	CHỈ TIÊU	SỐ LIỆU BÁO CÁO QUYẾT TOÁN	SỐ LIỆU BÁO CÁO QUYẾT TOÁN ĐƯỢC DUYỆT	CHÊNH LỆCH
	TM 6801 - Tiền vé máy bay, tàu, xe	25.950.000	25.950.000	
1.12	Mục 6900 - Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	295.233.000	295.233.000	0
	TM 6905 - Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng	97.137.500	97.137.500	
	TM 6906 - Điều hoà nhiệt độ			
	TM 6907 - Nhà cửa	122.219.000	122.219.000	
	TM 6912 - Thiết bị tin học	59.150.000	59.150.000	
	TM 6913 - Thiết bị văn phòng	16.726.500	16.726.500	
	TM 6921 - Điện nước	0	0	
1.13	Mục 7000 - Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	6.969.243.058	6.969.243.058	0
	TM 7001 - Chi mua hàng hoá, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành	5.666.551.540	5.666.551.540	
	Khấu hao TSCĐ	990.014.918	990.014.918	
	TM 7003 - Chi mua, in ấn, phô tô tài liệu chỉ dùng cho chuyên môn của ngành			
	TM 7004 - Đồng phục, trang phục			
	TM 7006 - Sách, tài liệu, chế độ dùng cho công tác chuyên môn của ngành (không phải là tài sản cố định)			
	TM 7049 - Chi phí khác (chống độc hại bằng hiện vật, ATBX...)	312.676.600	312.676.600	
1.14	Mục 7950 - Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu	598.294.044	598.294.044	0
	TM 7952 - Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị sự nghiệp	508.294.044	508.294.044	
	TM 7953 - Chi lập quỹ khen thưởng của đơn vị sự nghiệp	0	0	
	TM 7954 - Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	90.000.000	90.000.000	
C	Kinh phí chưa sử dụng chuyển năm sau	0	0	0

Ngày 20 tháng 6 năm 2020



GIÁM ĐỐC

Ths.BSCKII Nguyễn Vũ Phương